

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vũ Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 166/NQ-HĐND ngày 04/5/2024; số 198/NQ-HĐND ngày 30/8/2024 và số 224/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: 2383/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Vũ Quang; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh; số 3052/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 về điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Vũ Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 154/TTr-SNNMT ngày 11/4/2025 (trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 4/4/2025 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025); Thông báo số 95/TB-SNNMT ngày 28/3/2025 của Sở

Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất huyện Vũ Quang); ý kiến biểu quyết đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vũ Quang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.413,90	86,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.378,20	2,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	881,27	1,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	496,94	0,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.171,51	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.057,06	4,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.855,62	49,96
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.204,47	6,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.630,45	21,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.039,78	4,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,41	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,18	0,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.830,61	12,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	360,77	0,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,88	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,81	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,39	0,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,07	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,82	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,30	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,90	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,08	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,05	0,05
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,49	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,38	0,13
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	0,03
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,33	0,01
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,71	0,01
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,69	0,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.473,50	2,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	915,01	1,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	511,89	0,80
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79	0,01
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,41	0,02
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	9,79	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	công cộng			
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25	0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,65	0,01
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,71	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,48	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,05	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	158,79	0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.568,68	8,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.058,27	7,93
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,41	0,80
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	521,81	0,82
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	521,81	0,82

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,05
2.6.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,50
2.7.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,95
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,72
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,33
2.3.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,23
2.3.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,45
2.4.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,09
2.4.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,36

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	50,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,90</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>1,29</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	14,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,92
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1,80
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,33
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,60

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:
Có 56 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Vũ Quang (đơn vị đề xuất), Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân huyện Vũ Quang có trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
 - Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:
 - Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VŨ QUANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.413,90	2.305,11	834,26	1.129,06	951,90	1.415,61	2.280,06	2.061,79	3.317,52	24.471,85	16.646,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.378,20	11,57	119,45	191,40	140,71	146,40	212,41	248,75	99,28	143,77	64,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	881,27	11,48	116,12	191,22	140,71	0,72		123,30	89,71	143,55	64,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	496,94	0,09	3,34	0,19		145,68	212,41	125,44	9,57	0,22	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.171,51	22,26	88,83	85,34	101,22	227,14	182,48	109,43	120,26	96,46	138,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.057,06	124,49	77,59	368,89	204,97	302,77	171,64	921,44	141,78	319,57	423,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.855,62	753,38							727,43	19.187,95	11.186,86
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.204,47	548,30					89,50		175,43	1.908,01	1.483,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.630,45	839,59	525,25	473,80	500,64	711,48	1.621,46	759,93	2.046,16	2.809,54	3.342,60
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.039,78	54,85			3,16		152,82	3,09	356,54	898,84	1.570,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,41	5,52	1,61	8,13	3,97	10,97	0,41	22,25	3,41	6,55	7,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,18		21,52	1,50	0,39	16,84	2,17		3,76		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.830,61	1.373,32	172,68	285,72	168,62	302,60	248,47	324,59	555,34	1.232,81	3.166,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	360,77		22,09	45,64	34,96	30,66	32,44	53,13	27,74	51,52	62,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50,88	50,88									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,81	3,42	0,61	0,46	0,42	0,23	0,33	0,40	0,59	1,29	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,39	2,19								20,20	10,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,07	0,95								0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,82	15,74	4,02	5,29	4,46	9,88	3,76	11,01	2,54	10,59	9,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,30	2,23	0,06	0,11	0,06	0,14		0,17		0,11	0,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,90	1,89	0,29	0,22	0,19	0,21	0,18	0,45	1,37	0,46	0,64
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,08	5,86	1,22	0,75	2,34	2,47	1,28	6,51	0,66	5,09	2,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,05	2,72	2,45	4,21	1,87	7,06	2,15	3,88	0,48	4,71	5,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,49	3,04					0,15		0,03	0,22	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,38	5,43	7,72	14,91	0,27	7,22	2,50			2,44	40,89
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65										18,65
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,33	0,71	0,24	0,07		0,22				0,09	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,71	4,72		0,88	0,27						0,84
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,69		7,48	13,96		7,00	2,50			2,35	21,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.473,50	173,72	83,99	133,27	67,14	118,35	111,63	189,16	367,67	113,00	115,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	915,01	81,46	67,57	84,46	52,88	90,59	91,91	165,77	79,98	104,08	96,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	511,89	78,45	14,96	40,94	13,36	19,08	16,54	20,87	286,25	5,70	15,74
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79	1,79									
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,41	0,77	0,44	5,42		6,90		0,50	0,13	0,25	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,79	6,63	0,02	0,04	0,16	0,11	2,18	0,16			0,49
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25	0,38	0,05	0,03	0,02	0,09	0,03	0,08	0,16	0,18	0,23
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,65	0,78		0,95		0,29				0,19	0,44
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,71	3,46	0,95	1,43	0,72	1,29	0,97	1,78	1,15	2,60	2,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,48				1,66	0,78				2,75	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,05	0,06	1,90	1,20	1,04	1,73	1,34	1,80	1,32	0,64	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	158,79	11,18	13,55	12,11	10,07	26,10	6,01	30,39	19,99	13,62	15,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.568,68	1.109,74	38,80	72,85	48,59	107,65	90,47	38,69	135,50	1.016,65	2.909,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.058,27	1.055,91	1,89	56,07	18,68	45,25	17,16	15,02	80,61	944,23	2.823,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,41	53,83	36,91	16,78	29,91	62,40	73,31	23,67	54,89	72,42	86,29
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	521,81	119,84	29,15	58,93	18,55	41,84	69,76	23,22	44,72	96,03	19,77
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	521,81	119,84	29,15	58,93	18,55	41,84	69,76	23,22	44,72	96,03	19,77

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24,84	2,19		3,70		2,32	3,20		0,50	9,98	2,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,82			1,10		0,30				9,47	2,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,64	1,64									
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,05									0,05	
2.3.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05									0,05	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,50						2,50				
2.4.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,50						2,50				
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,33	0,55		2,60		2,02	0,70			0,46	
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,36	0,20								0,16	
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,95	0,35		2,60		2,00	0,70			0,30	
2.5.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02					0,02					
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50								0,50		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52,54	7,60	0,42	6,56	2,06	4,24	8,66	10,85	1,32	0,41	10,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,19			1,20			1,17	3,62			1,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,90			1,20				3,50			1,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,29						1,17	0,12			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,04	1,30		0,20	0,30	3,38	4,65	2,45	0,06		1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,49	1,80	0,42	3,66	1,36	0,86	0,92	1,98	0,36	0,41	3,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,72	4,50		1,50	0,40		1,92	2,80	0,80		3,80
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10								0,10		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,85	3,35				4,74	0,02		0,34	0,90	0,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02						0,02				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05									
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,33					0,43				0,90	
2.3.1	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,23					0,33				0,90	
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10					0,10					
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,45	3,30				4,31			0,34		0,50
2.4.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,09	1,50				3,09					0,50
2.4.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,36	1,80				1,22			0,34		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VŨ QUANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	50,74	7,60	0,42	5,06	2,06	4,24	8,66	10,85	1,02	0,41	10,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,19			1,20			1,17	3,62			1,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,90			1,20				3,50			1,20
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,29						1,17	0,12			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	14,04	1,30		0,20	0,30	3,38	4,65	2,45	0,06		1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,49	1,80	0,42	3,66	1,36	0,86	0,92	1,98	0,36	0,41	3,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,92	4,50			0,40		1,92	2,80	0,50		3,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1,80			1,50					0,30		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,33					0,33					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,60					0,10					0,50

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN VŨ QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	68,45	68,45	8,43	60,02	5,99			14,32	39,71		
1.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	44,04	44,04	8,43	35,61	5,79			11,02	18,80		
1.1.1	Đất công trình giao thông	26,69	26,69	8,10	18,59	4,62			9,10	4,87		
1	Dự án mở rộng hệ thống giao thông nông thôn	1,30	1,30	0,80	0,50					0,50	Xã Đức Giang	131
2	Dự án mở rộng hệ thống giao thông nội đồng	1,30	1,30	1,00	0,30					0,30	Xã Đức Giang	132
3	Dự án mở rộng đường giao thông TDP 1	1,80	1,80	1,50	0,30					0,30	Thị trấn Vũ Quang	170
4	Dự án đường vào mỏ cát xã Đức Liên	0,15	0,15		0,15					0,15	Xã Đức Liên	543
5	Dự án đường giao thông xã Đức Lĩnh	0,10	0,10		0,10					0,10	Xã Đức Lĩnh	202.1
6	Dự án mở rộng tuyến đường ngã ba QL281 đến đường trung tâm xã	0,20	0,20		0,20					0,20	Xã Thọ Điền	180
7	Dự án mở rộng tuyến đường từ ĐHCM vào ông Tịnh thôn 2	0,16	0,16		0,16					0,16	Xã Thọ Điền	180
8	Dự án mở rộng tuyến đường từ ông Bình thôn 2 đến ông Sơn Hóa	0,18	0,18		0,18					0,18	Xã Thọ Điền	180

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
9	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường Đức Lĩnh - Thị trấn - Sơn Thọ	12,90	12,90	4,30	8,60				8,60		Các xã: Đức Lĩnh, Thọ Điền và TT Vũ Quang	211
10	Dự án đường giao thông nông thôn xã Đức Hương	0,50	0,50		0,50					0,50	Xã Đức Hương	182
11	Dự án mở rộng đường nghĩa trang Rú Trộn Thôn Hợp Đức	1,00	1,00	0,50	0,50				0,50		Xã Hương Minh	156
12	Dự án đường giao thông Yên Du- Thanh Sơn	1,50	1,50		1,50	0,02				1,48	Xã Đức Lĩnh	201
13	Dự án nâng cấp đường vào khu sản xuất tập trung Đức Lĩnh	0,60	0,60		0,60	0,10				0,50	Xã Đức Lĩnh	208
14	Dự án Quy hoạch 07 cầu trên địa bàn huyện Vũ Quang	1,50	1,50		1,50	1,00				0,50	Các xã: Đức Bồng, Quang Thọ, Đức Giang, Ân Phú	134
15	Nâng cấp tuyến đường tránh lũ Đức Lĩnh - Ân Giang - Đức Giang	3,50	3,50		3,50	3,50					Xã Đức Lĩnh, Đức Giang	129
1.1.2	Đất công trình thủy lợi	11,86	11,86		11,86	0,93				10,93		
1	Dự án Kè 2 bên bờ sông xã Đức Hương	3,00	3,00		3,00					3,00	Xã Đức Hương	243
2	Dự án Kênh tưới tiêu	3,00	3,00		3,00	0,93				2,07	Xã Đức Liên, xã Đức Lĩnh	257
3	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua thôn 1, 2	2,30	2,30		2,30					2,30	Xã Đức Bồng	148
4	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn sâu	2,33	2,33		2,33					2,33	Xã Đức Liên	193
5	Dự án Hệ thống mương nội đồng xứ đồng Vời xã Đức Liên	1,23	1,23		1,23					1,23	Xã Đức Liên	256
1.1.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,16	2,16		2,16	0,24			1,92			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
1	Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (Đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 – Quỳnh Lập), đoạn qua huyện Vũ Quang	2,16	2,16		2,16	0,24			1,92		Xã Đức Liên	566
1.1.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,00	2,00		2,00					2,00		
1	Công trình Xây dựng công viên cây xanh TT Vũ Quang	2,00	2,00		2,00					2,00	Thị trấn Vũ Quang	427
1.1.5	Đất tín ngưỡng	1,33	1,33	0,33	1,00					1,00		
1	Công trình Mở rộng nhà thờ họ Đoàn (Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh) Thôn Hợp Đức	1,33	1,33	0,33	1,00					1,00	Xã Hương Minh	530
1.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	1,80	1,80		1,80				1,80			
1.2.1	Đất nông nghiệp khác	1,80	1,80		1,80				1,80			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung (Thôn 6)	1,50	1,50		1,50				1,50		Xã Đức Bồng	44
2	Dự án Trang trại tổng hợp	0,30	0,30		0,30				0,30		Xã Hương Minh	562
1.3	Các khu vực sử dụng đất khác	22,61	22,61		22,61	0,20			1,50	20,91		
1.3.1	Đất ở tại nông thôn	17,42	17,42		17,42	0,20				17,22		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	3,30	3,30		3,30					3,30	Các xã trên địa bàn huyện	
2	Đấu giá đất ở (khu đất NVH cũ thôn Hương Thọ, Hương Đồng 0,1ha; Xen dăm đất ở thôn Hương Đại 0,3ha)	0,40	0,40		0,40					0,40	Xã Đức Hương	444, 454
3	Đấu giá đất ở (tại Cồn Cựa Truong, thôn 7: 0,5ha; khu vực Chợ Đồn: 0,8ha)	1,30	1,30		1,30	0,20				1,10	Xã Đức Bồng	544, 480

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
4	Đấu giá các lô đất dôi dư tại khu tái định cư dự án Tiểu hợp phần II thuộc dự án thủy lợi Ngàn Trươi-Cầm Trang tại Xã Hương Quang (102 lô)	9,47	9,47		9,47					9,47	Xã Quang Thọ	563
5	Đấu giá các lô đất dôi dư tại khu tái định cư dự án Tiểu hợp phần II thuộc dự án thủy lợi Ngàn Trươi-Cầm Trang tại xã Hương Điền (28 lô)	2,95	2,95		2,95					2,95	Xã Thọ Điền	564
1.3.2	Đất ở tại đô thị	1,94	1,94		1,94					1,94		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	0,30	0,30		0,30					0,30	Thị trấn Vũ Quang	Ko có
2	Đấu giá đất ở khu vực Bờ Lở, TDP 4	0,40	0,40		0,40					0,40	Thị trấn Vũ Quang	508
3	Đấu giá các lô đất dôi dư tại khu tái định cư dự án Tiểu hợp phần II thuộc dự án thủy lợi Ngàn Trươi-Cầm Trang tại thị trấn Vũ Quang (37 lô)	1,24	1,24		1,24					1,24	Thị trấn Vũ Quang	565
1.3.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,50		1,50				1,50			
1	Dự án Xây dựng nhà máy nước Vũ Quang tại TDP4	1,50	1,50		1,50				1,50		Thị trấn Vũ Quang	103
1.3.4	Đất giao thông	1,40	1,40		1,40					1,40		
1	Đường nội thị Thị trấn Vũ Quang	0,80	0,80		0,80					0,80	Thị trấn Vũ Quang	163
2	Đường giao thông Lộc Hàu TDP 4	0,60	0,60		0,60					0,60	Thị trấn Vũ Quang	169
1.3.5	Đất công trình thủy lợi	0,35	0,35		0,35					0,35		
1	Công trình Kênh mương tưới tiêu	0,15	0,15		0,15					0,15	Thị trấn Vũ Quang	244

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
2	Công trình Tiêu thoát nước khu dân cư	0,20	0,20		0,20					0,20	Thị trấn Vũ Quang	245
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	25,92	25,92	0,25	25,67	1,20			1,40	23,07		
2.1	Đất ở tại nông thôn	8,02	8,02		8,02	1,20				6,82		
1	Đầu giá đất ở: Từ nhà Thờ đến ông Lan (Thôn 3): 2ha; từ thôn 4 đến thôn 5: 3,4ha; Thôn 2: 0,82ha	6,22	6,22		6,22	1,20				5,02	Xã Thọ Điền	468, 470, 469
2	Đất ở đầu giá thôn Bình Phong, thôn Thanh Bình, thôn Thanh Sơn	1,80	1,80		1,80					1,80	Xã Đức Lĩnh	494, 495, 496
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,10	0,10		0,10					0,10		
1	Công trình Trạm kiểm lâm Hương Thọ	0,10	0,10		0,10					0,10	Xã Quang Thọ	523
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,50	9,50		9,50					9,50		
1	Mỏ Cát xây dựng Đức Hương	7,00	7,00		7,00					7,00	Xã Đức Hương	114
2	Mỏ Cát xây dựng tại bãi bồi sông Ngàn Sâu	2,50	2,50		2,50					2,50	Xã Đức Liên	120
2.4	Đất công trình giao thông	4,21	4,21		4,21				1,00	3,21		
1	Dự án Đường giao thông Thôn 5 đi Thôn 3	1,00	1,00		1,00				1,00		Xã Thọ Điền	176
2	Dự án Tuyến đường giao thông vành đai sông Ngàn Trươi TDP 1,2,3	2,00	2,00		2,00					2,00	Thị trấn Vũ Quang	167
3	Dự án Giao thông nội đồng	1,06	1,06		1,06					1,06	Xã Quang Thọ	223
4	Công trình Đầu tư xây dựng Cầu Nạp Hóp, thôn Liên Châu	0,15	0,15		0,15					0,15	Xã Đức Liên	195
2.5	Đất công trình thủy lợi	2,10	2,10		2,10					2,10		
1	Công trình Trục tiêu đồng nhà ngâm (Chống lũ)	1,80	1,80		1,80					1,80	Xã Đức Bồng	253

STT	Hạng mục	Tổng diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm	Vị trí trên BĐ KH 2025
					Diện tích	LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác		
2	Công trình Kênh mương tưới tiêu	0,30	0,30		0,30					0,30	Xã Quang Thọ	259
2.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,84	0,84		0,84					0,84		
1	Công trình Trạm biến áp hạ thế và đường dây: (02 trạm)	0,04	0,04		0,04					0,04	Xã Đức Hương	313
2	Công trình Trạm biến áp hạ thế và đường dây: 03 trạm biến áp	0,65	0,65		0,65					0,65	Thị trấn Vũ Quang	319
3	Dự án trạm biến áp hạ thế và đường dây	0,05	0,05		0,05					0,05	Xã Đức Lĩnh	331
4	Dự án xây dựng 03 Trạm biến áp	0,10	0,10		0,10					0,10	Xã Đức Lĩnh	312
2.7	Đất tôn giáo	1,15	1,15	0,25	0,90				0,40	0,50		
1	Dự án mở rộng Chùa Phụng Hoàng	1,15	1,15	0,25	0,90				0,40	0,50	Xã Đức Giang	557
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch	1,54	1,54		1,54					1,54		
3.1	Đất giao thông	1,50	1,50		1,50					1,50		
1	Công trình Đường giao thông nông thôn xã Đức Bồng	1,50	1,50		1,50					1,50	Xã Đức Bồng	183
3.2	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,04	0,04		0,04					0,04		
1	Công trình Trạm BTS mạng di động Vinaphone	0,04	0,04		0,04					0,04	Xã Đức Lĩnh	351
	Tổng: 56 công trình, dự án	95,91	95,91	8,68	87,23	7,19			15,72	64,32		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH